

PHÁP MÔN KHÔNG HAI

XUÂN GIÁP TÝ NĂM 1984

Năm nay là năm Giáp Tý, dương lịch 1984, tất cả quý vị đã đến đây chúc mừng năm mới, tôi sẽ có nhiều lời nói chuyện cùng quý vị, gọi là nhắc nhở nhau trên con đường tu hành, để mỗi người sang năm mới này có đầy đủ những tư liệu tiền tu cho được sớm giác ngộ và giải thoát.

Điều căn bản mà chúng tôi muốn nói hôm nay là “PHÁP MÔN KHÔNG HAI” hay nói cách khác là “BÁT NHỊ PHÁP MÔN”. Nói không hai đây, tôi sẽ dẫn từ kinh cho đến thiền, để quý vị nghiệm và nghiền ngẫm thấy lý đạo rõ ràng, khiến trên đường tu chúng ta khỏi ngờ vực, và khỏi mắc phải những bệnh thiên chấp hoặc bên này hoặc bên nọ. Tất cả người tu, muốn thoát khổ được vui không gì hơn, phải dùng trí tuệ Bát-nhã soi sáng phá tan mọi chấp nê của mình. Nhờ phá được cái chấp mình mới hết khổ. Vì vậy mở đầu là kinh Bát-nhã. Quý vị nhớ trong kinh Bát-nhã nói về Pháp Môn Không Hai thế nào? Đây tôi dẫn như câu: “Sắc tức thị không, không tức thị sắc.” Như vậy sắc và không là hai, phải vậy không? Mà ở đây tinh thần Bát-nhã cho chúng ta thấy sắc chính là không, không chính là sắc; thì như vậy có hai không? Ngay cái sắc đã là không, ngay cái không đã là sắc, thì làm gì có hai? Đó là tinh thần Bát-nhã. Tại sao sắc tức là không, không tức là sắc? Đây tôi nói hai mặt.

Mặt thứ nhất là trong cái sắc có không, tức là cái không và cái sắc tương đối. Trong cái sắc này có không, trong cái không này có cái sắc. Trong cái sắc có không là thế nào? Chắc rằng quý vị cũng nghe rõ với tinh thần khoa học, gần đây nhất có những nhà khoa học nói rằng dùng kính hiển vi khuếch đại tới đã nhìn thấy trong cái sắc này phần không nhiều hơn phần sắc. Như vậy, chính trong cái có đó, trong cái sắc đó đã chan chứa cái không ở trong rồi. Cũng như về thân chúng ta, quý vị thấy cái sắc chất này cái không nhiều hay cái sắc nhiều? Mỗi lỗ chân lông là thưa hở, là trống, rồi lỗ mũi, lỗ tai, cái miệng, tất cả đều là trống hở cho nên mới có không khí ra vào, mới có thức ăn lưu chuyển ở trong v.v... Chính cái thân sắc chất này, đã mang đầy tính chất không ở trong. Cũng chính cái không mà chúng ta thấy đó, mang đầy đủ hình sắc, nhưng vì tế vi nhỏ nhít mà chúng ta không thấy được. Mắt thấy dường như không mà thật ra nếu dùng kính hiển vi nhìn thì nó hoàn toàn có tất cả thứ ở trong đó chứ không phải là không? Như vậy không, không hẳn là không, sắc không hẳn là sắc. Trong sắc có không, trong không có sắc. Lối nói sắc là không đó là lối nói tương đối không đúng lẽ thật; mà trên lẽ thật nó không hẳn là không, không hẳn là sắc mà ngay cái này đã có cái kia, ngay cái kia đã có cái này. Như vậy thấy rõ không và sắc là hai cái đối đãi, cho đến thị phi, hữu vô v.v... đều

nằm trong cái đối đãi đó hết. Tất cả cái đối đãi đó đều là không thật, chỉ là gượng nói, tạm nói, chứ không có cái thật của nó. Vì vậy, với trí tuệ Bát-nhã thấy không có cái không ngoài cái sắc và không có cái sắc ngoài cái không. Đó là tôi nói cái “Không đối đãi”. Nếu nói cái không của bản tánh, thì sắc chất có là do duyên hợp mà có. Bởi duyên hợp mà có, nên nó có mà không phải tự có, do nhiều yếu tố, nhiều nguyên nhân hợp lại thành. Do nhiều thứ hợp thành, nên nó không có cái thể cố định của nó. Không có thể cố định của nó mà tùy duyên. Đủ duyên thì hợp, hợp gọi là có, thiếu duyên thì tan, tan gọi là không. Vậy thì cái hiện có của nó là cái hiện có của duyên, chứ không có cái tự tánh, bởi không có tự tánh nên nói là không. Tuy mắt thấy nó hiện có mà tự tánh nó là không. Cũng như cái không, tuy không mà không cố định là không, tại sao? Vì đủ duyên hợp thành sắc. Đang trống không mà nếu có một cái gì tu hợp lại hoặc là đất, là đá, là nhà cửa v.v... thì ngay trong không biến thành sắc, ngay trong sắc đổi thành không.

Đứng về mặt thứ hai nói, cái sắc và không đều là do tướng của duyên. Đã là tướng của duyên nên nó không bị tự tánh. Bởi không có tự tánh nên có cũng vẫn là không. Đó là trí Bát-nhã thấy tường tận như vậy. Cái có đã là không, thì không chấp cái có thật có, cũng như cái không là có, thì không chấp cái không thật không. Không chấp cái có thật có, không chấp cái không thật không, khi mình nói cái đó là có mà có người khác nói là không thì mình nói làm sao, mình nên cãi không? Bởi mình đã thấy có không thật có, không không thật không thì có cần cãi làm gì? Bởi thấy có là thật có, không là thật không, nên mình nói có, mà người ta nói không, mình không chịu, vì không chịu nên sanh cãi. Như vậy, quý vị thấy rõ rằng khi thấy sắc không, không hai thì chúng ta mất hết những niệm tranh hơn tranh thua, tranh phải tranh quấy. Nếu chúng ta không tranh hơn thua phải quấy thì tâm chúng ta có phiền não hay không? Sở dĩ chúng ta giận người này buồn người kia là tại sao, tại mình nói cái này phải, mà họ nói quấy. Mình nói cái này quấy họ nói phải. Hai cái khác nhau nên có sự chống đối, chống đối thì bực bội. Mình nói có mà họ nói không, thì mình bực bội không chấp nhận. Đó là sanh phiền não. Bấy giờ chúng ta thấy rõ tường tận: Sắc và không, không hai. Sắc không, không hai, thì có không cũng không hai, phải quấy cũng không hai, tốt xấu cũng không hai. Tất cả đối đãi đều không có thật. Bởi không có thật, hay không cố định, nên chúng ta đừng chấp. Chúng ta không chấp thì cái khổ không còn. Đó là một lối tu rất là dễ, rất là gần. Cho nên lý sắc không của Bát-nhã cho chúng ta thấy rõ tất cả sự vật ở thế gian này, trên phương diện ngôn ngữ thì tạm đặt, hoặc là có hoặc là không, hoặc là thiện, hoặc là ác, hoặc là phải, hoặc là quấy. Tạm đặt để dùng thôi, không phải là cứu kính, không phải là chân lý. Hiểu như vậy chúng ta đừng chấp. Nếu không chấp thì chúng ta sẽ tự tại

trước mọi hình tượng đổi thay, trước mọi ngôn ngữ sai biệt, không còn gì phiền não hết. Vì vậy, quý vị nhớ trong nhà Phật luôn luôn nói phiền não tức Bồ-đề, phải vậy không? Không phải rời phiền não mà có Bồ-đề riêng, như thế gian nói: “tôi phiền não quá”, phiền não là tâm điên đảo rối rắm, Bồ-đề là tâm giác ngộ. Người ta nói phiền não là khác với giác ngộ, giác ngộ là khác với phiền não, nhưng với tinh thần Đại thừa thấy ngay phiền não tức là Bồ-đề, ngay Bồ-đề không khéo thì thành phiền não. Như vậy phiền não tức Bồ-đề là sao? Bồ-đề tức phiền não là sao?

Tôi thí dụ, mình lên chùa tụng kinh là Bồ-đề, mà tụng kinh người đánh mõ cứ đánh chầm, lúi lúi lại hoài, lúc đó Bồ-đề dấy phiền não. Mình lên chánh điện tụng kinh là phát tâm Bồ-đề, tâm giác ngộ, mà người đánh mõ không vừa ý, mình bực mình muốn sân lên, như vậy Bồ-đề dấy phiền não rồi. Sao là phiền não tức Bồ-đề? Ví dụ: Mình đang giận một huynh đệ nào đó, giận đỏ mặt. Đang giận đỏ mặt là phiền não. Khi ấy bất thần có một sư huynh đi ngang thấy nói: “Đã tu mà giận sao?” Mình xấu hổ hết giận, tâm lặng lẽ thanh tịnh lại. Vậy phiền não thành Bồ-đề, khỏi tìm kiếm đâu xa hết. Quý vị thấy phiền não, Bồ-đề đâu có xa, tâm dấy lên điên đảo là phiền não, lặng xuống thanh tịnh là Bồ-đề. Ngay trong Bồ-đề không khéo thành phiền não. Đâu có cái thứ hai ở ngoài chạy vô. Chúng ta khéo tu biết rõ hai cái không có rời nhau, ngay phiền não chuyển thành Bồ-đề, không khéo Bồ-đề biến thành phiền não, hiếm gì người từ Bồ-đề biến thành phiền não. Đây là tôi nói một chút ít để quý vị hiểu. Lý sắc tức thị không, không tức thị sắc cũng tương tự như vậy. Đó là dẫn đại khái kinh Bát-nhã cho quý vị thấy lý không hai.

Đến kinh Pháp Hoa.

Kinh Pháp Hoa nếu quý vị tụng phẩm Tự tức là phẩm mở đầu, quý vị thấy Phật dạy điều gì trong ấy? Phật không nói câu nào hết. Thấy Ngài ngồi kiết già nhập định, lông trắng giữa chân mày phóng một luồng hào quang soi thấu đến cõi trời Hữu Đảnh, nên nương theo hào quang đó, người ta thấy trong đó các vị Bồ-tát tu nhân gì được thành đạo, tu nhân thể nào thành đạo thể nào, thành quả thể nào đều rõ ràng. Luồng hào quang đó soi thấu xuống địa ngục A-tỳ, đại chúng nương hào quang thấy người nào tạo nhân gì, tạo nghiệp gì đọa địa ngục thứ mấy, thấy rõ hết. Nhân nào cũng biết, từ nhân địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh thấy rõ, còn nhìn lên thì nhân sanh các cõi trời cho tới nhân của các vị Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát đều thấy tu nhân nào được quả nào thấy rõ ràng hết. Như vậy Phật muốn nói cái gì? Chân mày là hai bên, phải vậy không? Ở giữa là sao? Là không hai bên, hào quang là tượng trưng cho trí tuệ, giữa chân mày là không kẹt hai bên. Cái trí tuệ không mắc kẹt hai bên đó mới thấy được tột cùng lý sanh tử luân hồi,

tột cùng lẽ giải thoát thành Phật. Trí không mắc kẹt hai bên đó, trong kinh Pháp Hoa gọi là Trí kiến Phật. Nếu quý vị đọc lại thấy rõ ràng, bởi Trí kiến Phật (trí không mắc kẹt hai bên) là cái trí thấy rõ nhân sanh tử luân hồi, cũng như thấy rõ cái nhân và quả của Bồ-đề Niết-bàn giải thoát. Như vậy người nào sống với trí đó, người đó sẽ thành Phật. Vì Phật là thấy rõ con đường luân hồi sanh tử của chúng sanh, nhân thể nào, quả thể nào đều biết rõ Phật mới dạy. Và Ngài cũng biết rõ nhân thể nào, quả thể nào trên con đường giải thoát, Ngài mới dạy. Như vậy, thấy rõ hai manh mối đó và kết quả của hai con đường đó, thấy rõ không nghi ngờ nữa đó tức là Phật. Vì vậy Trí kiến Phật là trí tuệ không dính mắc hai bên, mới thấy rõ lý luân hồi sanh tử và lý giải thoát sanh tử, không còn nghi ngờ mà đạt tới chỗ viên mãn, đó là Phật. Đến phẩm thứ mười hai là phẩm Đề-bà-đạt-đa. Quý vị nhớ bà Long Nữ bao nhiêu tuổi? Người ta kêu nàng Long Nữ, nhưng tôi kêu bà Long Nữ, vì Phật nói kinh trên hai ngàn năm rồi, thì kêu bà gì mới vừa? Vì trong hội Pháp Hoa là nàng Long Nữ tám tuổi, nay trên hai ngàn năm rồi thì kêu bà gì mới được? Tôi kêu bà cũng là chưa xứng đó. Bà Long Nữ do ngài Văn-thù giáo hóa nhận ra Trí kiến Phật. Trí kiến Phật không có hai bên thì có mắc kẹt nam nữ hay không? Không mắc kẹt nam nữ, vì nam nữ là hai bên mà Trí kiến Phật là không kẹt hai bên (nam nữ). Than ôi! Gần đây người ta tu hành lại cầu chuyển nữ thành nam để tu hành tinh tấn giáo hóa chúng sanh, chớ mang thân nữ nghiệp chướng ê chề tu hành không tiến. Cứ nghĩ như thế thật là xa xôi quanh co. Ngay nơi Trí kiến Phật không có nam nữ, mình cứ sống với cái Trí kiến Phật đó. Không có nam nữ thật, chuyển nữ thành nam làm gì cho mất công. Bà Long Nữ khi nhận ra Trí kiến Phật, Bồ-tát Trí Tích hỏi Bồ-tát Văn-thù, ngài Văn-thù giáo hóa ở Long cung có vị nào ngộ đạo chưa, ngài Văn-thù nói, có. Giấy lát bà Long Nữ xuất hiện, ngài Trí Tích và ngài Xá-lợi-phất nghi. Vì Phật nói người nữ có chín điều chướng tu hành không thành Phật. Thành ma vương còn không được, huống nữa là thành Phật. Bà Long Nữ mới tám tuổi, còn là con nít, trẻ con đã là tỳ, lại là nữ nữa, cộng thêm là rỗng, rỗng tức là súc sanh. Ba thứ tỳ như vậy, mà ngài Văn-thù nói đó là người đã ngộ đạo thì làm sao ngài Xá-lợi-phất tin nổi. Cho nên, ngài Xá-lợi-phất không tin, làm sao con người như vậy mà thành Phật, ngộ đạo tức sẽ thành Phật. Bà Long Nữ biết hai ngài không tin mình, nên đến trước Phật lấy hạt châu trong áo dâng lên Phật, Phật nhận để lên bàn, bà xoay lại hỏi hai ngài Trí Tích và Xá-lợi-phất:

- “Các ngài thấy Thế Tôn nhận hạt châu của tôi dâng, lâu hay là mau?”

Ngài Xá Lợi Phất nói: “Mau lắm!”

Bà Long Nữ nói: “Tôi thành Phật cũng nhanh như vậy.”

Liền đó thấy bà sang phương Nam ở nước Vô Cấu chuyển thân thành Bồ-tát, thành Phật liền. Nhờ cái gì mau thành Phật lắm vậy? Nhờ bà nhận ra Tri kiến Phật, là cái trí không mắc kẹt hai bên. Trí đó không nam không nữ nên không bị chướng, còn cái thân nghiệp chướng sáu dây của người nữ (tôi nói đây không phải chèn) theo trong kinh nói là đứng trên nghiệp tướng mà nói, còn cái Tri kiến Phật là đứng trên Phật tánh mà nói hay trên pháp thân mà nói. Nhìn trên Phật tánh hay pháp thân thì không có nam nữ. Bởi không có hai làm gì có nam nữ, còn thấy nam thấy nữ, là nhìn ở trên nghiệp tướng tương đối. Nghiệp tướng là tương đối, là hư giả đâu có thật. Vậy tại sao mình khư khư chấp cái giả rồi khổ sở mong chuyển cái giả này qua cái giả kia, chỉ cho cực, phải vậy không? Biết rõ cái giả này giả rồi, thì cái giả nữ giả, cái giả nam cũng giả, ngay đó mình sống với cái thật không nam không nữ cho khỏe. Quý vị thấy rõ nhớ không thấy hai, là trí tuệ siêu thoát cái chấp tương đối. Trí tuệ đó là Tri kiến Phật, cho nên bà Long Nữ thành Phật chỉ trong chớp mắt. Quý vị tu theo đường lối này cũng vậy. Làm sao thành Phật trong chớp mắt, khỏi chuyển nữ thành nam gì hết. Đó là kinh Pháp Hoa.

Đến kinh Duy-ma-cật.

Trong kinh Duy-ma-cật về phẩm “Bất Nhị Pháp Môn”, trong phẩm này có cả thầy ba mươi hai vị Bồ-tát giải thích về Pháp môn bất nhị. Tôi kể vị Bồ-tát thứ nhất là Bồ-tát Pháp Tự Tại giải thích về Pháp môn bất nhị như vậy: “Sanh diệt là hai, pháp pháp chẳng sanh nay chẳng diệt, được vô sanh pháp nhẫn, gọi là nhập Pháp môn bất nhị (vào pháp môn không hai).”

Sanh diệt là hai, đây là sanh, kia là diệt, thấy hai cái đó là hai bên, giờ cái sanh không thật sanh, cái diệt không thật diệt thì không hai, thấy được cái lẽ không hai đó là nhập, là được vô sanh pháp nhẫn, là nhập Pháp môn bất nhị.

Pháp môn bất nhị là không mắc kẹt hai bên. Không mắc kẹt hai bên là nhập Pháp môn bất nhị. Kể đó mỗi vị Bồ-tát đều trình bày từng cặp như vậy, tức là hai cái, nào là động tịnh v.v... cũng giống hệt như vậy, ở đây chúng tôi không kể. Cuối cùng ngài Văn-thù cũng trình bày về Pháp môn không hai. Nghĩa là dùng ngôn ngữ để dẹp ngôn ngữ. Ngài Văn-thù trình bày xong, Ngài nói với ông Duy-ma-cật: Chúng tôi đã trình bày về lý Pháp môn bất nhị xong, tới phiên nhân giả, nhân giả nên nói về Pháp môn bất nhị cho chúng tôi nghe. Ngài Duy-ma-cật lên tòa ngồi kiết già rồi làm thỉnh. Khi ông Duy-ma-cật lặng thỉnh thì ngài Văn-thù khen: “Hay thay, hay thay, cho đến không có văn tự ngữ ngôn, mới là chân thật nhập Pháp môn không hai.” Chân thật nhập Pháp môn bất nhị là không có ngôn ngữ. Tại sao vậy? Vì mở miệng là thành hai mất rồi, bởi vì ngôn ngữ luôn luôn lập trong đối đãi. Nói phải thì có

quấy, nói có rồi có không, nói hơn thì có thua, nói đen rồi có trắng, nói tốt thì có xấu, luôn luôn như vậy, mở miệng là nằm trong cái hai. Vì vậy ngài Duy-ma-cật ngồi lặng thỉnh, được Bồ-tát Văn-thù khen. Đó là chỗ không còn ngôn ngữ, chỗ đó mới thật là nhập Pháp môn bất nhị. Tôi đã dẫn phần kinh rồi, bây giờ tới Thiền sư.

Trước là Tổ Tăng Xán. Tổ Tăng Xán là Tổ thứ ba ở Trung Hoa. Bài “Tín Tâm Minh” của Ngài tôi đọc vài đoạn cho quý vị nghe để thấy:

“Chí đạo vô nan,
Duy hiềm giản trạch

Đản mạc tắng ái,
Đồng nhiên minh bạch

Hào ly hữu sai,
Thiên địa huyền cách

Đạo đắc hiện tiền,
Mạc tồn thuận nghịch.”

Tôi chỉ dẫn hai đoạn thôi. Bốn câu trên Ngài nhấn mạnh hai chữ tắng ái. “Đản mạc tắng ái”, nghĩa là chỉ chớ yêu ghét thì “đồng nhiên minh bạch” là rõ ràng sáng suốt. Tiếp theo “đạo đắc hiện tiền” nghĩa là muốn thấy cái chân thật hiện tiền (trước mắt), thì “mạc tồn thuận nghịch” là chớ còn thuận nghịch. Nếu còn thuận nghịch thì không có hiện tiền, nếu còn yêu ghét thì không thể rõ ràng minh bạch. Ngài chỉ cho chúng ta thấy người còn thấy hai, là còn ở trong cái kẹt. Tôi giải thích từ đầu:

“Chí đạo vô nan”: Chí đạo là cái đạo tốt cùng, cái đạo đó không khó, mà tại sao khó? “Duy hiềm giản trạch”: Chỉ bởi mình giản trạch. Giản trạch là sao? Là chọn lựa, có một có hai, có tốt có xấu, có phải có quấy đó. Bởi giản trạch nên chí đạo trở thành nan. Chớ chí đạo thì vô nan, vì giản trạch mà trở thành nan mất rồi. Như vậy, Ngài mới chỉ cái lỗi, bởi giản trạch nên mới có yêu ghét. Nếu dứt được yêu ghét thì rõ ràng minh bạch, chí đạo hiện tiền rõ ràng minh bạch, chớ không có gì hết. Sau đó Ngài bảo, nếu mình còn có một mây may sai biệt, thì xa cách với đạo như trời với đất. Vậy muốn được thấy chí đạo hiện tiền, thì đừng còn thuận nghịch. Yêu ghét, thuận nghịch là những vết chỉ về hai; cái hai mà mất rồi, thì chí đạo hiện tiền; cái hai mà mất rồi, thì rõ ràng minh bạch không nghi ngờ nữa.

Đây Tổ Tăng Xán ngài chỉ cho chúng ta rõ ràng, cái cứu kính thấy đạo phải rời cái chấp hai phải không?

Bây giờ đến Lục Tổ. Lục Tổ ngài dạy chúng ta sao? Đây trong phẩm “Phó Chúc”, ở kinh Pháp Bảo Đàn, Ngài nói: Nay tôi dạy các ông nói pháp

chẳng mất bản tông, nếu người hỏi “có” đem “không” đối, hỏi “không” đem “có” đối; hỏi “phàm” lấy “thánh” đối, hỏi “thánh” lấy “phàm” đối. Như hỏi thế nào là có? Phải nói bởi không mà có. Hỏi thế nào là không? Bởi có thành không. Nói vậy là giải thích có và không là đối đãi, có và không nương nhau. Nhân cái không mà nói có, có không không có thật. Nếu thấy có không không thật thì phàm thánh không thật, tốt xấu cũng không thật, hơn thua cũng không thật, phải quấy cũng không thật. Nhưng mà mình có chịu chấp nhận sống với phải quấy không thật đó không? Hơn thua không thật không? Chắc không chịu, nếu chịu sống với cái không thật là Thánh mất rồi. Tại sợ làm Thánh buồn, nên ưng làm phàm, rồi chấp nhận phải quấy, cho nên gặp nhau thì ngồi nói chuyện phải quấy. Bởi muốn làm phàm cho nên chấp nhận hơn thua, tốt xấu, vì vậy gặp nhau thì nói chuyện hơn thua, tốt xấu, nói người này tốt người kia xấu, người này phải người kia quấy, người này hơn người kia thua, cái này hay cái nọ dở. Cứ như vậy nói hoà, nói không cùng, do đó làm phàm mãi không thôi. Bây giờ muốn làm Thánh thì sao? Chỉ lần bỏ hai cái đó, đừng nói phải nói quấy, đừng nói hơn nói thua, đừng nói tốt nói xấu v.v... Những cái đó thấy đều không thật. Thấy không thật thì không chấp, mà không chấp thì phiền não từ đâu mà sanh, mà bỏ những cái đó để không? Người xưa đã nói: “điểm thiết hóa thành kim ngọc dị, khuyến nhân trừ khước thị phi nan”, nghĩa là chỉ sắt biến thành vàng ngọc dễ, khuyên người dẹp bỏ phải quấy khó. Bỏ được phải quấy khó lắm. Tại sao khó lắm vậy? Tại vì cái nghiệp chủng chúng sanh nó sâu dày quá phải không? Quý vị nhớ nói phải nói quấy, nói hơn nói thua, nói tốt nói xấu đều là cái nói của phàm phu. Cái chủng nghiệp phàm phu nó sâu quá nên ngồi lại thì cứ như vậy mà tiếp tục. Bây giờ bỏ hết những cái đó, đừng hết đừng thấy phải quấy thật, đừng thấy tốt xấu thật, đừng thấy hơn thua thật, đừng thấy có không thật v.v..., tất cả những cái hai bên mình không chấp nữa, đó là trí tuệ của thánh nhân, là Tri kiến Phật, dễ hay khó. Bảo quý vị làm cái gì? Chỉ cần đừng mắc kẹt hai bên là Thánh mất rồi, tìm đâu cho xa. Đừng chấp như vậy là Thánh, cho nên người tu muốn thoát khỏi những cái phàm tục thì phải ứng dụng triệt để cái thấy không hai bên đó, phải thoát khỏi cái thấy hai bên. Nếu chúng ta thoát được cái thấy hai bên là chúng ta đã thoát ly được sanh tử, còn mắc kẹt trong cái hai bên, là chúng ta đi trong vòng sanh tử. Bởi vì không thấy hai bên là trí tuệ siêu sanh tử, gọi là Tri kiến Phật hay Phật tuệ, còn nếu thấy hai bên là trí tuệ của phàm phu là sanh tử.

Cho nên các Thiền sư ứng dụng triệt để lối phá chấp hai bên. Bây giờ tới Hòa thượng Thạch Đầu.

Có vị Tăng hỏi: Thế nào là giải thoát?

Ngài trả lời: Ai trói người?

Hỏi: Thế nào là Tịnh độ?

Ngài trả lời: Cái gì làm như người?

Hỏi: Thế nào là Niết-bàn?

Ngài trả lời: Ai đem sanh tử đến cho người?

Như vậy ngài Thạch Đầu có trung thực với Lục Tổ dạy không? Ngài Thạch Đầu trả lời có mắc kẹt hai bên không? Hỏi giải thoát thì Ngài dùng triền phược tức trói buộc để đáp giải thoát, hỏi Tịnh độ thì Ngài dùng cái uế mà đáp, hỏi Niết-bàn thì Ngài dùng sanh tử mà đáp, phải vậy không? Như vậy để chúng ta thấy rằng, nếu sanh tử không thật thì Niết-bàn cũng không thật, tịnh không thật thì uế cũng không thật, giải thoát không thật thì triền phược cũng không thật. Hai cái đều là đối đãi tạm có không thật. Bởi không thật mà chấp tức là ngu si. Vì chấp là thấy có thật. Cái gì mình chấp đều là do thấy nó thật. Nếu thấy nó giả thì hết chấp. Quý vị xét thấy phải không? Thí dụ có người chửi mình là con chó, mà mình biết lời nói đó giả dối không thật, thì mình có giận không? Nếu họ nói mình là con chó, mình giận đừng đừng lên, là mình thấy lời nói đó có thật. Bởi thấy thật nên mới giận. Như vậy, thấy không thật thì mọi cái chấp hết. Cái chấp hết thì khổ đau mới hết hay không? Tu để thoát khổ đau. Chấp là nguồn gốc của khổ đau. Tu là để giải thoát, mà chấp là cái triền phược không giải thoát nổi. Cho nên các Thiền sư ứng dụng triệt để lối phá chấp hai bên đó. Đó là ngài Thạch Đầu.

Đầy tới ngài Mục Châu.

Thiền sư Mục Châu là sư huynh của Tổ Lâm Tế.

Có vị Tăng hỏi: Lấy một lớp dẹp một lớp thì chẳng hỏi, khi chẳng lấy chẳng dẹp thì thế nào?

Ngài đáp: Hôm qua trồng trà, ngày nay trồng dưa.

Là thế nào? Nói lấy một lớp dẹp một lớp thì không hỏi, nghĩa là tôi không hỏi cái lấy cái dẹp, tôi không hỏi cái hai bên. Bây giờ chẳng lấy chẳng dẹp, tức bỏ cả cái hai bên thì lúc đó làm sao? Ngài nói: hôm qua trồng cà, hôm nay trồng dưa là sao? Nếu tôi nói ra thì hết đi tức là dành phần của quý vị hết rồi. Đó là hình ảnh của người xưa vậy.

Đến một hình ảnh nữa, là câu chuyện gần đây tôi kể cho quý vị nghe. Đó là chuyện ngài Sơ Sơn hỏi đạo ngài Qui Sơn. Ngài Sơ Sơn là một Thiền khách đến chỗ ngài Qui Sơn để hỏi đạo. Khi đến nơi, ngài Sơ Sơn thưa rằng:

- Con được nghe Hòa thượng nói: “Câu có câu không như bìm leo cây.” Bỗng dựng cây ngã bìm khô thì câu về chỗ nào?

Câu hỏi này giống như câu hỏi ở trên không? Giống hệt, bởi vì “câu có câu không như bìm leo cây”, tức là có và không Tổ Qui Sơn ý nói có không giống như cây và dây bìm. Dây bìm và cây là hai, phải vậy không? Nó nương nhau. Có và không cũng nương nhau là hai. Bây giờ, con không hỏi cái hai nữa; khi cây ngã bìm khô thì câu về chỗ nào? Là khi hết hai rồi thì lúc đó sao? Ngài Qui Sơn cười hả! hả! Mà không nói thêm câu nào hết. Ngài Sơ Sơn thấy ngài Qui Sơn cười hả hả thì tức mình quá, thưa: Con từ bốn nghìn dặm mang khăn gói đến đây hỏi đạo, mà Hòa thượng đùa như vậy. Khi đó, ngài Qui Sơn kêu: Thị giả! Đem tiền hoàn lại cho Thượng tọa này. Thôi bây giờ tôi hoàn tiền lại, công ông đi xa đó. Rồi Ngài dặn: Sau sẽ có con rỗng một mắt vì ông mà điểm phá.

Ngài Sơ Sơn từ giả ra đi. Ngài đi một thời gian lâu xa, đến một Thiền sư là ngài Huệ Chiêu. Huệ Chiêu là một Thiền sư có một con mắt. Khi đến ngài Huệ Chiêu, ngài Sơ Sơn đành lễ thưa hỏi. Ngài Huệ Chiêu hỏi:

- Ông từ đâu đến?

Ngài Sơ Sơn đáp:

- Từ Qui Sơn đến.

Ngài Huệ Chiêu hỏi:

- Có những gì ở Qui Sơn, kể lại nghe.

Ngài Sơ Sơn thuật lại, đến đó hỏi như vậy, Tổ Qui Sơn cười như vậy.

Ngài Huệ Chiêu nói:

- Qui Sơn đầu chánh, đuôi chánh, chỉ vì không gặp tri âm.

Ngài Sơ Sơn nghe, không hiểu gì hết, nên đặt câu hỏi lại với ngài Huệ Chiêu.

- Khi cây ngã bìm khô rồi câu về chỗ nào?

Ngài Huệ Chiêu liền nói:

- Nụ cười của Qui Sơn lại thêm tươi.

Ngay đó, ngài Sơ Sơn ngộ đạo. Khi ngộ đạo rồi, Ngài nói, nguyên lai trong tiếng cười của Qui Sơn có đạo.

Ngang đó xong. Có một Thiền sư sau này là ngài Hoàng Trí làm bài tụng bốn câu:

“Thọ đảo đằng khô vấn Qui Sơn,

Đại tiểu ha ha khởi đẳng nhân.

Tiểu lý hữu đao huy đặc phá,

Ngôn tư vô lộ tuyệt cơ quan.”

Tôi tạm dịch:

“Bìm khô cây ngã hỏi Qui Sơn,

Ha hả cười to há rỗng trơn,

Đao sẵn trong cười xem được thấu,

Không đường bàn nghĩ bật mối mang.”

Đó là bài tụng. Qua bài tụng quý vị thấy Ngài nói gì?

“Bìm khô cây ngã hỏi Qui Sơn”, là lặp lại câu hỏi của ngài Sơ Sơn.

“Ha hả cười to há rỗng trơn”, cười ha hả đó không phải là cười suông đầu, nên nói:

“Đao sẵn trong cười xem được thấu”, là biết trong tiếng cười có đao là đã ngộ rồi, chừng đó mới thấy sao?

“Không đường bàn nghĩ bật mối mang”, chỗ đó không có đường nói năng, suy nghĩ bật hết, mọi mối mang, manh mối không còn. Quý vị thấy chỗ đó không?

Bây giờ, tôi có thể đổi lại câu nói rằng trong tiếng cười của Qui Sơn có đao, tôi nói trong nụ cười của Qui Sơn có cam lồ được không? Quý vị thấy được không? Được. Tại sao nói đao, lại nói cam lồ mà được? Quý vị mới thấy, lý đạo sáu kín mà nó lại hiện tiền. Ngài Qui Sơn cười, đối với ngài Sơ Sơn lúc đó tưởng Ngài đùa với mình, khi mình đang khao khát, bản khoán tới để hỏi đạo, mà hỏi rồi Ngài chỉ cười mà không nói một lời, không tức sao được, phải vậy không? Vì thế, Sơ Sơn nói: Con từ ngàn dặm mang khăn gói đến mà Hòa thượng đùa như vậy. Nhưng ngài Qui Sơn bình tĩnh nói thôi lấy tiền trả thù lao cho công ông đi xa, chớ không nói gì hết. Mặc Sơ Sơn tức tối, ngài Qui Sơn không nói thêm một câu. Như vậy, tiếng cười của ngài Qui Sơn cười để mà cười hay cười để làm gì? Như vậy cái cười của Qui Sơn và cái im lặng của Duy-ma-cật có giống nhau không? Tại sao cười và im lặng mà giống nhau? Nếu cái cười của Qui Sơn và cái im lặng của Duy-ma-cật giống, thì trong tiếng cười

có đao hay trong tiếng cười có cam lồ cũng giống, phải vậy không? Mà thấy được như vậy đó là sao? Nếu thấy trong tiếng cười có đao, là người đó xem được thấu, còn nếu thấy trong tiếng cười có cam lồ thì xem cũng được thấu. Tại sao cười và im lặng mà giống? Câu chốt của bài tụng: “Ngôn tư vô lộ tuyệt cơ quan.” Vì chỗ đó không còn hai bên rồi, đâu còn lời để nói, đâu còn chỗ để nghĩ, cho nên bật hết mối mang. Chỗ bật hết mối mang chỉ còn một tiếng cười, chỉ còn cái im lặng. Vì vậy hiểu được rồi, thấy cười, hoặc thấy im lặng, là thấy được chỗ cuối cùng đó. Còn nổi tức tối như ngài Sơ Sơn thì mang góí đi nữa.

Quý vị thấy cái chỗ tốt cùng của người xưa muốn cho người ta thấy, mà không dùng lời. Vì dùng lời đã trật, nên Ngài chỉ cười thôi. Còn bên kia nói chỗ hai bên mà đã cuối cùng rồi thì chỉ còn im lặng thôi. Một bên thì im lặng, một bên thì cười, như vậy quý vị thấy, ngài Duy-ma-cật là kinh, Tổ Qui Sơn là Thiền, hai bên có giống nhau không? Đâu có hai, phải vậy không? Như vậy, chúng ta mới thấy, Thiền là cốt tủy của kinh, kinh là nguồn gốc của Thiền, chớ không có gì lạ hết. Hiểu như vậy, chúng ta mới thấy, sự tu hành của chúng ta muốn đạt đạo, muốn đến chỗ không còn bị trầm luân sanh tử nữa thì phải làm sao? Đừng mắc kẹt ở hai bên. Cho nên các vị Thiền sư khi nói câu gì, hỏi cái gì thì luôn luôn giải Thiền khách bằng cái hai bên, hoặc là có, hoặc là không v.v... Nếu mình y đó mà trả lời hoặc bên này hoặc bên kia thì Ngài đưa hai ngón tay, để cho mình biết rõ rằng vừa còn kẹt bên này hay bên kia, là người chưa thấy đạo. Người thấy đạo là cười hoặc im lặng. Chỗ đó là chỗ thấy đạo đó, quý vị thấy chưa?

Đây là kết luận của tôi: Sang năm Giáp Tý này, tôi chúc quý vị được “nụ cười của Qui Sơn lại thêm tươi”. Đó là câu chúc đầu năm của tôi.

NAM-MÔ BỐN SỰ THÍCH-CA MÂU-NI PHẬT

